VIETNAM 1:50,000

EDITION 3-TPC (29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 3-TPC (29 ETB)

TÂY NINH

SHEET 6231 IV
SERIES L7014

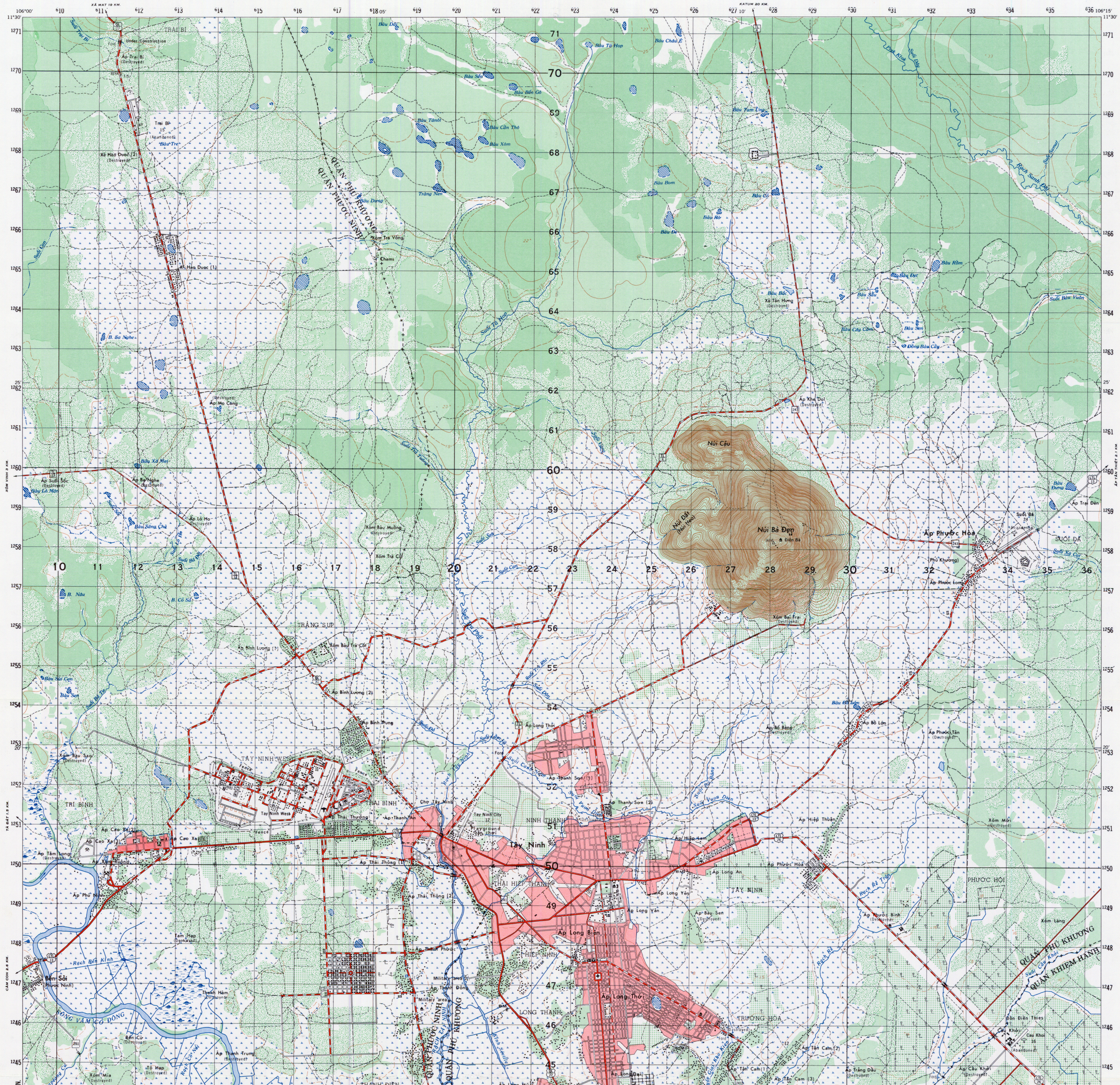

XÃ MAT 19 KM.
KATUM 20 KM.
106°00'
106°15'
11°30'
11°15'
25'
20'
05'
10'
TRẠI BÍ
Suối Trại Bí
Under Construction
Ford
Ấp Trại Bí (Destroyed)
Trại Bí 15 (Abandoned)
Bàu Tre
Xã Hảo Đước (2) (Destroyed)
Bàu Dài
Bàu Sến
Bàu Bến Gô
Bàu Tànôl
Bàu Cần Thô
Bàu Xôm
Tràng Nen
Bàu Dưng
QUẬN PHÚ KHƯƠNG
QUẬN PHƯỚC NINH
Xóm Tra Vông
Chams
Suối Con
Xã Hảo Đước (1)
B. Sa Nghe
(Destroyed) Ấp Mo Công
Suối Tà Hop
Suối Giam
Suối Trà Tuông
Bàu Tà Hop
Bàu Châu É
Bàu Tam Ung
Bàu Bom
Bàu Cỏ
Bàu Rò
Bàu Đe
Prek Klok
Suối Dây
Rạch Sanh Đôi
Suối Samat
Bàu Rôm
Bàu Đẹt
Bàu Bắc
Xã Tân Hưng (Destroyed)
Bàu Sấu
Bàu Cây Cám
Bàu Sen
Đồng Bàu Cây
Suối Bàu Vuôn
Ấp Khe Dol (Destroyed)
Núi Cậu
Núi Đất (Núi Heo)
Núi Bà Đen
986
Điện Bà
Xóm Bai Trai (Destroyed)
Bàu Xã Mai
Ấp Suối Sốc (Destroyed)
Bàu Lò Mân
Ấp Ba Nghe (Destroyed)
Ấp Lò Ho (Destroyed)
Bàu Sàng Chà
Suối Lò Ho
Suối Bà Đất
B. Nâu
B. Cỏ Sả
Xóm Bàu Muồng (Destroyed)
Xóm Trà Cốt
TRẢNG SUP
Ấp Bình Lương (1)
Xóm Bàu Trà Cốt
Ấp Bình Lương (2)
Ấp Bình Trung
Bàu Sủi Cạn
Bàu Sen
Suối Bà Tư
Suối Sai
Suối Can
Suối Trà Phát
Suối Đôn
Suối Đá
Suối Lâm Vồ
Ấp Long Thới
Xóm Bàu Sao (Destroyed)
TÂY NINH WEST
Tay Ninh West
Fence
THAI BINH
TRI BINH
Ấp Thái Thượng
Ấp Thạnh An
Chợ Tây Ninh
Tay Ninh City 12
Playground Sân chơi
NINH THANH
Tây Ninh
Ấp Cao Xá (2)
Ấp Cao Xá (3)
Ấp Cao Xá (1)
Ấp Tầm Long (Destroyed)
Ấp Xóm Ruộng
Ấp Phú Ninh
Ấp Thái Thông (1)
Ấp Thái Thông (2)
THAI HIEP THANH
Ấp Long Biên
Tam Hạp (Destroyed)
Rạch Bến Kinh
Bến Sỏi (Phước Ninh)
Thanh Hàm (Destroyed)
SÔNG VÀM CỎ ĐÔNG
Bến Cừ (Destroyed)
Rạch Cỏ Nổi
Ấp Thanh Trung (Destroyed)
Tô Hạp (Destroyed)
Xóm Mía (Destroyed)
Rạch Trapeang Cù
THANH ĐIỀN
Ấp Thạnh Phước
Military area
Ấp Thạnh Đông
HIEP NINH
LONG THANH
QUẬN PHƯỚC NINH
QUẬN PHÚ KHƯƠNG
Rạch Tây Ninh
Kinh Semille
Ấp Long Mỹ
Ấp Thạnh Sơn (1)
Ấp Thạnh Sơn (2) (Destroyed)
Suối Vườn Điều
Suối Rá Bàng
Ấp Hiệp Lam
Ấp Long An
Ấp Long Yên
Ấp Long Vân
Ấp Bàu Sen (Destroyed)
TAY NINH
Ấp Long Thới
TRƯỜNG HÒA
Ấp Long Đại
Suối Giai Kho Kiên
Ấp Tân Cam (1)
Ấp Tân Cam (2)
Ấp Tân Cam (3)
Ấp Tân Cam (4)
Ấp Trảng Dầu (Destroyed)
Ấp Hiệp Thuận
Ấp Phước Hòa
Rạch Rễ Trên
Rạch Rễ
Ấp Phước Bình (Destroyed)
PHƯỚC HỘI
Xóm Lảng
Xóm Mới (Destroyed)
Ấp Bồ Bàng (Destroyed)
Bàu Bồ Lớn
Ấp Bồ Lớn
Ấp Phước Tân (Destroyed)
Ấp Phước Long
Ấp Phước Hòa
(Phú Khương)
Suối Đá 24 Abandoned
SUỐI ĐÁ
Suối Xa Cat
Bàu Đưng
Ấp Trại Đèn
QUẬN PHÚ KHƯƠNG
QUẬN KHIEM HANH
Suối Cầu Khởi
Đồn Điền Thies
Cầu Khởi
Cau Khoi 16 (Abandoned)
Ấp Cầu Khởi (Destroyed)
Ấp Nam Ngon (Destroyed)
Ford
QL 22
TL 4
TL 13
LTL 13
LTL 26
243
241
251
XÓM VINH 3 KM.
TÀ ĐẤT 1.5 KM.
CẦM CON 2.6 KM.
ẤP TÂN THIẾT 2.1 KM.
ẤP THANH BÌNH 2 KM.
ẤP TRƯƠNG HUẾ 1.8 KM.
ẤP TRƯƠNG HUẾ 0.8 KM.
ẤP NHÌ 9 KM
TRUÔNG MÍT 5.5 KM.
1244000m. N.
610000m. E.

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1	½	0	1	2	3 Statute Miles
1000	500	0	1000 2000	3000	4000 Meters
1000	500	0	1000 2000	3000	4000 Yards
1	½	0	1	2	3 Nautical Miles

LEGEND—CHÚ-THÍCH

MAP INFORMATION AS OF 1969
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1969

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width   Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1, LTL 8B
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay đường Khác* — TL 7A, 548

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

- Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Tùng mùa*

Bridge
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*
- Footbridge — *Cầu nhỏ*
- Ferry — *Phà*
- Ford — *Chỗ lội qua*
- Road on levee — *Đường đắp*
- Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
- Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

- Built-up area — *Thôn-thị*
- Village — *Làng*
- Church; Christian shrine; School — *Nhà Thờ; Nhà Nguyện; Trường học*
- Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
- Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
- Cemetery — *Nghĩa-địa*
- Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
- Horizontal control point — *Điểm trắc-địa* — △
- Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729 ×729
- International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
- Phần boundary — *Ranh giới Phần* — + + + + + +
- Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh* — – + – + –
- Delegation boundary — *Ranh giới quận* — – + – + –
- Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HÀO LỎNG
- Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận* — ◉ ◎
- Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
- Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
- Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Tùng mùa*

- Salt evaporator — *Ruộng muối*
- Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
- Sand — *Cát*
- Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
- Large falls — *Thác lớn*
- Small falls — *Thác nhỏ* — Falls
- Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già* — 🟩
- Clear forest — *Rừng thưa* — 🟩
- Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
- Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
- Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
- Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
- Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
- Palm; Brushwood — *Gồi; Bụi rậm*
- Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

CONTOUR INTERVAL 10 METERS

SUPPLEMENTARY CONTOURS 5 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10 MÉT

CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 5 MÉT

SPHEROID .... EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION .... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM .... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM .... INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC .... EVEREST
Ô VUÔNG .... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU .... U.T.M.
CAO-ĐỘ CHUẨN .... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC-CẦU CHUẨN .... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS

PREPARED BY .... 29TH ENGR BN U S ARMY 1970
COMPILATION METHOD ...... PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
NAMES DATA BY .... NGS. VIETNAM
CONTROL BY .... USAMSFE NGS. VIETNAM
PRINTED BY .... 29TH ENGR BN (BT) 11-70

USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315
XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLẠT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỔ-TỪ

Ấp	hamlet
B. Bàu	pond, swamp
Chợ	market
Đồn-điền	plantation
Kinh	canal
Núi	mountain, hill
Prêk	stream
Rạch	stream
Sông	river
Suối	stream
Xã	village
Xóm	village

LIMITED DISTRIBUTION: Distribution authorized to Department of Defense (DoD) IAW 10 U.S.C. §§130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors IAW 48 C.F.R. §252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." Removal of this caveat is prohibited.

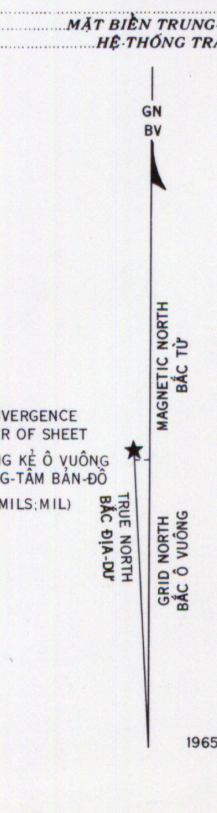

GN
BV
MAGNETIC NORTH
BẮC TỪ
TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-DƯ
GRID NORTH
BẮC Ô VUÔNG
1965

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG
TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°13' (4 MILS) MIL)

ELEVATION GUIDE

CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

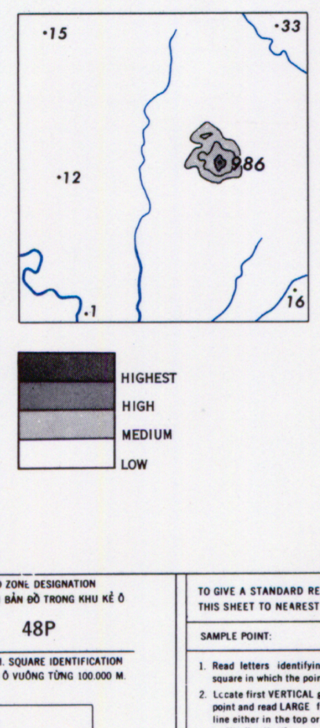

15
33
986
12
1
16
HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES

ĐỊA-GIỚI

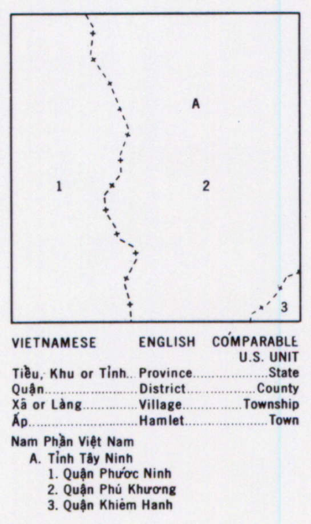

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Nam Phần Việt Nam
  A. Tỉnh Tây Ninh
    1. Quận Phước Ninh
    2. Quận Phú Khương
    3. Quận Khiêm Hạnh

ADJOINING SHEETS

BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6132 II	6232 III	6232 II
6131 I (L7016)	6231 IV	6231 I
6131 II	6231 III	6231 II

Sheet 6231 IV falls within 1501G, NC 48-3 1:250,000.

ED. NO. 003

GRID ZONE DESIGNATION MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô	TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ	
48P	SAMPLE POINT:	THÍ DỤ: △ 986	
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M. XT	1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:	XT
	2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:	28 1
	3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:	58 2
IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông: Example: Thí dụ: 1244000	SAMPLE REFERENCE:	THÍ DỤ:	XT281582
	If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:	48PXT281582

TÂY NINH, VIETNAM

NSN 7643014023081
NIMA REF. NO. L701462314